

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	4,670 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.5%	-5.7%	-22.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.95
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

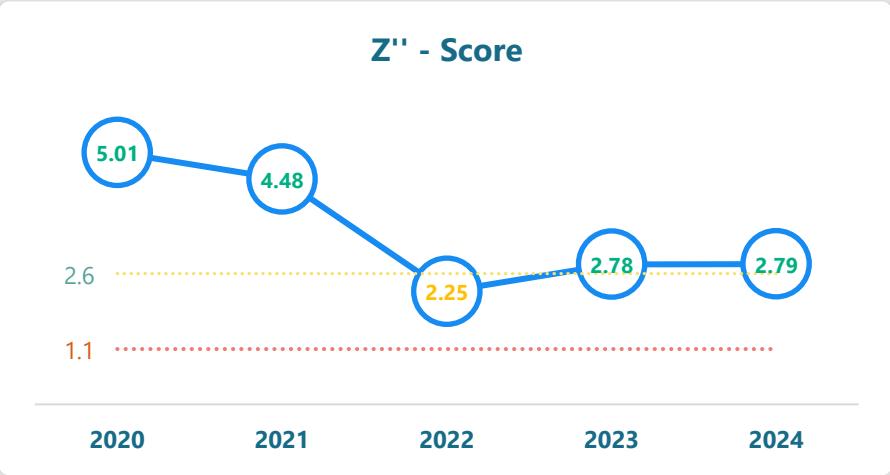
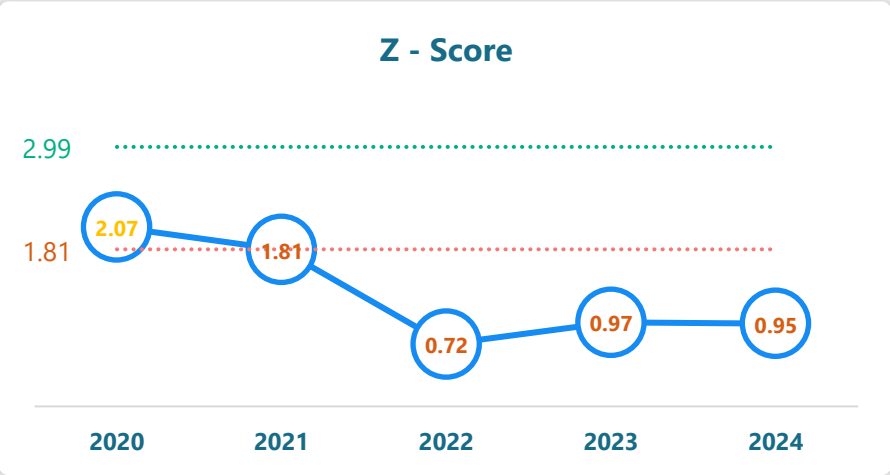
Hệ số nguy cơ phá sản	2.79
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,616		▼ 64.0
tỷ VNĐ		▼ 3.8%

LN sau thuế	2024	YoY
64.8		▼ 70.2
tỷ VNĐ		▼ 52.0%

ROE	2024	+/- YoY
1.7%		▼ 1.9%

ROA	2024	+/- YoY
0.8%		▼ 0.7%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HPX** năm **2024** đạt **0.95**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

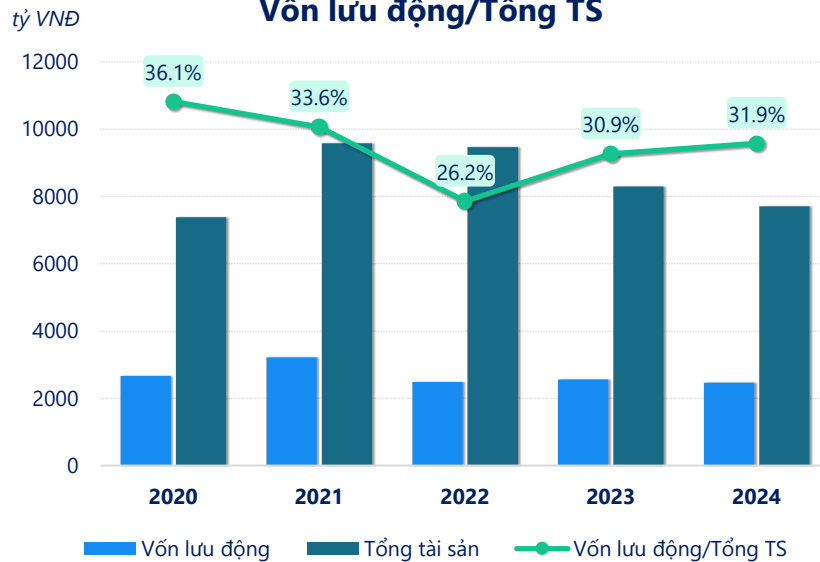
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HPX** năm **2024** đạt **2.79**, cao hơn so với năm 2023 (2.78). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **HPX** ghi nhận doanh thu thuần **1,616** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **64.81** tỷ đồng, lần lượt **giảm 3.83%** và **giảm 52.0%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.68%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Đầu tư Hải Phát (HSX: HPX)

Vốn lưu động/Tổng TS

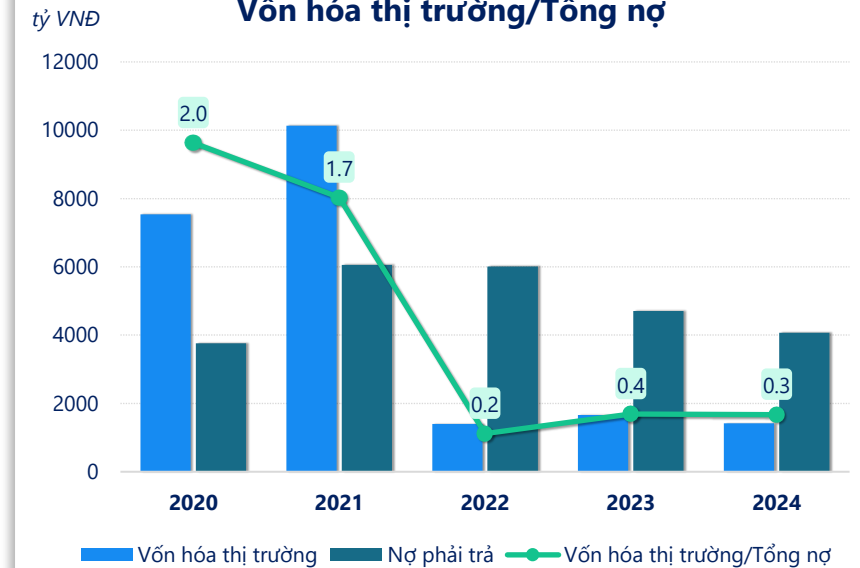


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

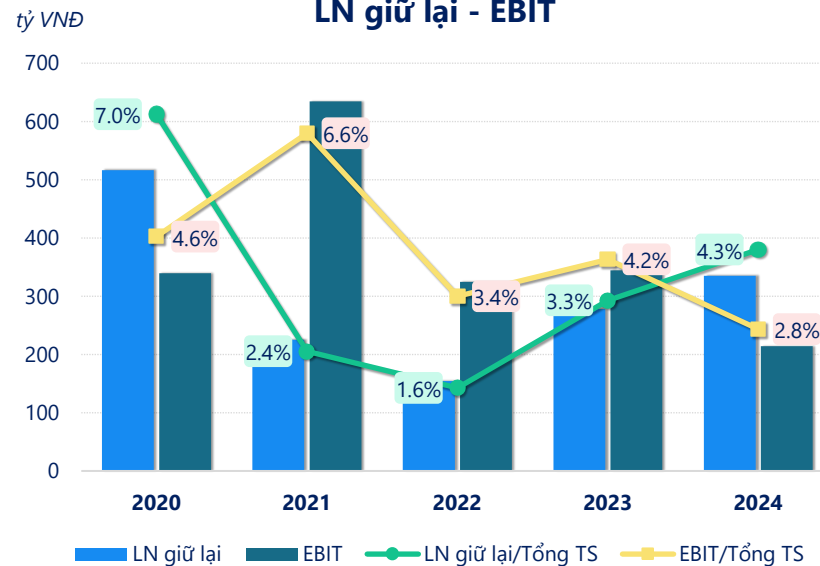
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,706	8,297	-7.1%
Tài sản ngắn hạn	6,285	6,451	-2.6%
Tiền và tương đương tiền	1.97	24.8	-92.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.70	6.39	4.9%
Phải thu ngắn hạn	3,559	3,342	6.5%
Hàng tồn kho	2,698	2,980	-9.5%
Tài sản ngắn hạn khác	18.9	97.8	-80.7%
Tài sản dài hạn	1,421	1,846	-23.0%
Phải thu dài hạn	714	648	10.2%
Tài sản cố định	54.6	57.4	-4.7%
Bất động sản đầu tư	552	588	-6.2%
Tài sản dở dang	5.95	23.4	-74.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	86.3	518	-83.3%
Tài sản dài hạn khác	9.07	11.2	-19.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,070	4,709	-13.6%
Nợ ngắn hạn	3,823	3,889	-1.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,936	1,828	5.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	193	314	-38.4%
Nợ dài hạn	247	820	-69.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	105	637	-83.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,637	3,588	1.4%
Vốn chủ sở hữu	3,637	3,588	1.4%
Vốn điều lệ	3,042	3,042	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,330	1,417	1,210	1,680	1,616
Giá vốn hàng bán	990	1,071	957	1,392	1,097
Lợi nhuận gộp	339	346	253	288	519
Doanh thu HĐTC	148	462	147	253	61.5
Chi phí TC	215	247	352	167	273
Chi phí lãi vay	195	230	337	155	103
LN trong công ty LKLD	-0.89	0	11.6	0	0
Chi phí bán hàng	25.9	26.8	9.33	136	107
Chi phí QLDN	118	137	77.8	55.1	102
LN thuần từ HĐKD	128	397	-28.1	183	99.0
Lợi nhuận khác	16.5	8.16	15.5	6.02	12.2
LN trước thuế	145	405	-12.6	189	111
Lợi nhuận sau thuế	97.6	286	-58.4	135	64.8
LNST của CĐ cty mẹ	92.3	250	-60.4	127	60.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-735	-2,981	244	242	609
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	528	-288	759	687	-205
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	407	3,301	-1,492	-1,050	-427
Tiền đầu kỳ	403	603	635	146	24.8
Lưu chuyển tiền thuần	200	31.6	-489	-121	-22.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	603	635	146	24.8	1.97